

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 60/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: S.....
	Ngày: ...26/12.....

**Ban hành quy định giá các loại đất năm 2014
trên địa bàn huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 950/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Đơn Dương, đề:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thừa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thừa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đơn Dương trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp cơ sở thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Đơn Dương - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định thì xử lý như sau:

a) Trường hợp vẫn còn trong thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo số đã phê duyệt và không phải nộp phạt chậm nộp.

b) Trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục nộp tiền theo quyết định đã được phê duyệt và phải nộp một khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đơn Dương; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; TT tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số: 60 /2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	THỊ TRẤN THANH MỸ	
I.1	Đất có mặt tiền giáp với quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm đến hết dốc Bà Ký (cổng Q.lộ 27)	475
2	-Từ hết dốc Bà Ký (cổng Qlộ 27) đến Km 184 + 500	1.518
3	-Từ Km 184 + 500 đến giáp đường Nguyễn Du	1.654
4	-Từ đường Nguyễn Du đến hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ	2.266
5	-Từ hết đất trụ sở UBND thị trấn Thanh Mỹ đến hết cổng 5	2.006
6	-Từ hết cổng 5 đến ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng)	1.633
7	-Từ ngã 3 xây dựng (Đường Lý Tự Trọng) đến đầu Km 181 + 500	1.330
8	-Từ đầu Km 181 + 500 đến giáp ranh giới hành chính xã Đa Ròn	797
I.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 13 (đường Nguyễn Chí Thanh, 1 phần đường Phạm Ngọc Thạch)	
1	- Từ giáp QL27 đến giáp đường Lý Tự Trọng	440
2	- Từ giáp đường Lý Tự Trọng đến hết đất nhà ông Nguyễn Minh Ngôn	321
3	- Từ hết đất nhà ông Nguyễn Minh Ngôn đến giáp đường Phạm Ngọc Thạch	302
4	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu ông Thiều	383
I.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 15	
1	- Đoạn từ giáp QL 27 đến cầu Quảng Lập	897
I.4	Đường nhánh trong Thị trấn Thanh mỹ	
1	-Đường Lê Thị Pha (Từ giáp Qlộ 27 đến hết thửa đất số 16 TĐĐ 14 đất ông Xuân)	313
2	-Đường Lý Tự Trọng:	
	+Từ giáp QL27 đến hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện	505
	+Từ hết đất Trường Dân tộc nội trú huyện đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh (ĐH15)	308
3	-Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ giáp QL27 vào đến Kênh thủy lợi)	437

4	-Đường Trần Bình Trọng	396
6	-Đường Phan Chu Trinh (từ giáp QL27 vào đến 140m)	414
7	-Đường Phan Bội Châu: Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm	437
8	-Đường Võ Thị Sáu (Từ giáp QL27 đến giáp đường Lê thị Hồng Gấm)	695
9	-Đường phía tây trụ sở UBND Thị trấn Thạnh Mỹ	540
10	-Đường Nguyễn Văn Trỗi:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	810
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến giáp kênh thủy lợi	494
11	-Đường Lê Thị Hồng Gấm (Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Võ Thị Sáu)	418
12	-Đường Phạm Ngọc Thạch:	
	+Từ giáp QL27 đến hết đất Trung tâm y tế huyện	1.006
	+Từ hết đất Trung tâm y tế huyện đến giáp Kênh thủy lợi	764
	+Từ kênh thủy lợi đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	620
13	-Đường Chu Văn An (Từ giáp đường Âu Cơ đến chợ Thạnh Mỹ)	685
14	-Đường Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Đình Chiểu	499
15	- Đường Nguyễn Viết Xuân	429
16	-Đường Trần Hưng Đạo	
	'+Từ giáp ngã ba đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Âu Cơ	722
	'+ Từ giáp đường Âu Cơ đến giáp đường Lạc Long Quân	518
17	-Đường Âu Cơ:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Chu Văn An	793
	+Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Trần Hưng Đạo	676
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	336
18	-Đường Lê Văn Tám:	
	+ Từ giáp QL27 đến giáp đường Lương Thế Vinh	964
	+ Từ giáp Đường Lương Thế Vinh đến hết đường Lê Văn Tám	462
19	-Đường Lương Thế Vinh	617
20	-Đường Lạc Long Quân:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp đường Trần Hưng Đạo	715
	+Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Âu Cơ	336
21	-Đường Huỳnh Thúc Kháng (Từ giáp Qlô 27 đến hết đoạn đã trải nhựa)	623
22	-Đường Nguyễn Văn Linh:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp Thế Lữ	782
	+ Từ giáp Thế Lữ đến giáp Đường Âu Cơ	714
	+Từ giáp đường Âu Cơ đến kênh thủy lợi	497
	+Từ kênh thủy lợi đến giáp đường Phan Đình Giót	327
23	-Đường Thế Lữ	422
24	-Đường Trần Phú	

	+ Từ giáp QL27 đến cổng Công an huyện	790
	+ Từ giáp cổng Công an huyện đến giáp suối	379
25	-Đường Bà Huyện Thanh Quan	770
26	-Đường Hoàng Diệu	770
27	-Đường Quang Trung	
	+Từ giáp đường Nguyễn Thái Bình đến hết đoạn đường nhựa	483
	+Từ hết đoạn đường nhựa đến giáp đất trường bắn	278
28	-Đường Nguyễn Thái Bình	675
29	-Đường Xuân Diệu (Từ giáp QL27 đến giáp đất nhà Ông Nguyễn Liêm)	755
30	-Đường Nguyễn Du (Từ giáp QL 27 đến giáp ngã tư Nhà thờ Tin lành)	726
31	-Đường Nguyễn Văn Cừ (từ giáp QL 27 đến giáp đường Nguyễn Thái Bình)	650
32	-Đường Phan Đình Phùng:	
	+ Từ giáp QL27 đến giáp đất Nhà máy uơơ tơ cũ	514
	+ Đoạn còn lại của Đường Phan Đình Phùng	336
33	-Đường từ tiếp giáp QL 27 đến hết khu hành chính Xí nghiệp Vạn Đức	496
34	-Đường Đinh Tiên Hoàng:	
	+Từ giáp QL27 đến giáp ngã ba đường đi trường bắn	594
	+Từ giáp ngã ba đường đi trường bắn đến hết đất Công ty Địa Ốc	348
35	-Khu vực chợ Thạnh Mỹ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	582
36	-Các đường qui hoạch phía Tây Nam chợ Thạnh Mỹ	436
37	-Các đường qui hoạch mặt đường rộng 5m trở lên (Theo các bản đồ QH chi tiết)	364
38	-Các đường qui hoạch mặt đường rộng từ 3m đến 5m (Theo các bản đồ QH chi tiết)	291
39	- Đường Phan Đình Giót	302
I.5	Các đoạn đường hẻm	
1	- Hẻm 24 (Từ giáp QL 27 vào 150m)	363
2	- Hẻm 86 (Từ giáp QL 27 đến giáp suối)	290
3	- Hẻm 194 (Từ giáp QL 27 đến giáp đất nhà dòng Phan xính)	532
4	- Hẻm 205 (Khu quy hoạch thương nghiệp cũ)	598
5	- Hẻm 371 (Từ giáp QL 27 vào 200m)	388
6	- Hẻm 447 (Từ giáp QL 27 vào 200m)	399
7	- Hẻm 387 (Từ giáp QL 27 vào 150m)	385
8	- Từ ngã ba số nhà 10 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trường Tiểu Học Nghĩa Lập 1)	302
9	- Từ ngã ba số nhà 16 (đường Nguyễn Chí Thanh) đến giáp ngã ba đường Lý Tự Trọng (Trung Tâm dạy nghề)	266
10	- Từ giáp ngã ba đường Xuân Diệu (nhà ông Phạm Tấn Đức) đến giáp ngã ba đường Nguyễn Du	302
11	- Hẻm 98 (Từ giáp QL 27 đến giáp đất nhà ông Hoàng)	302
I.6	Đất tại các khu vực không thuộc điểm I.1, I.2, I.3 Mục I Phần A	242

II	THỊ TRẤN D' RAN	
II.1	Đất có mặt tiền giáp với quốc lộ 27	
1	- Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân đến giáp ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng	770
2	- Từ ngã ba đường vào thôn Lạc Quảng đến giáp ngã ba đường rẽ vào xóm Láng	875
3	- Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Láng đến ngã 3 bùng binh thị trấn Dran (hết thửa 960 tờ bản đồ 50)	1.280
4	- Từ ngã 3 bùng binh Thị trấn Dran (hết thửa 960 tờ bản đồ 50) đến đầu cầu Dran	1.600
5	- Từ cầu Dran đến đầu ngã 3 đường huyện lộ 412	1.540
6	- Từ đầu ngã 3 đường huyện lộ 412 đến hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận - Đa My	762
7	- Từ hết đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận - Đa My đến đầu cống bể	484
8	- Từ đầu cống bể đến hết đất Trạm kiểm soát Eo Gió	386
9	- Từ hết đất trạm kiểm soát Eo Gió đến giáp ranh giới hành chính tỉnh Ninh Thuận	284
II.2	Đất có một mặt tiền giáp với Quốc lộ 20	
1	- Từ giáp ngã 3 bùng binh QL 27 đi QL 20 đến giáp ngã ba nhà Ông Thanh	506
2	- Từ ngã ba nhà ông Thanh đến giáp ranh giới hành chính Xã Trạm Hành - TP Đà Lạt	330
II.3	Đường nhánh trong Thị trấn D'ran	
1	- Từ giáp ngã ba QL 20 đến giáp đường Nguyễn Trãi (Khu phố III)	460
2	- Đường Ngô Quyền (Từ giáp QL 27 đến giáp đất Phòng khám đa khoa khu vực Dran)	1.476
3	- Đường Bà Triệu	
	+ Từ giáp QL 27 đến cống Quảng Lạc	1270
	+ Từ cống Quảng Lạc đến giáp hành lang bảo vệ đập Đa Nhim	500
4	- Đường Hai Bà Trưng (Từ giáp QL 27 đến giáp ngã tư ông Hậu)	1.122
5	- Đường Nguyễn Trãi	
	+ Từ giáp QL 27 đến ngã tư ông Hậu	1.404
	+ Từ ngã tư ông Hậu đến đầu cầu khóm 3	800
6	- Đường Chu Văn An (Từ cầu khóm 3 đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim)	456
7	- Đường Lê Văn Sỹ	582
8	- Khu chợ và Khu xung quanh chợ (có một mặt tiếp giáp với chợ)	1.540
9	- Đường Trần Quốc Toản	
	+ Từ ngã 4 ông hậu đến giáp đường Ngô Quyền	800
	+ Từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Bà Triệu	957
10	- Đường Lê Văn Tám	800
11	- Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Châu (Lạc Quảng)	478
12	- Từ giáp QL 27 đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhim (thôn Lâm Tuyên)	520
13	- Từ giáp QL 27 (đất Văn phòng nhà máy thủy điện Đa Nhim-HT-ĐM) đến hết đất công ty Truyền tải điện 4	500

14	- Từ giáp ngã ba đường 412 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thuận (Thôn Hòa Bình)	397
15	- Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba đất nhà ông Nhân (Đường Nguyễn Trung Trực)	330
16	- Từ ngã ba đất nhà ông Nhân đến giáp đường Hoà Xa	287
17	- Đường Phạm Thế Hiển (Từ giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba đường Nguyễn Trãi cầu Khóm III)	460
18	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (Từ giáp QLô 27 đến giáp đường Trần Quốc Toản)	600
19	- Nguyễn Thái Bình (Từ giáp QLô 27 đến giáp đường Trần Quốc Toản)	600
20	- Từ giáp QLô 27 đến giáp đường 412 (Khu phố Đường mới)	385
21	- Từ giáp QLô 27 Đến hết đất ông Ngọc (Khu phố I)	600
22	- Từ giáp QLô 27 đến giáp đất Quý Tín dụng Xuân Trường (kho Hồng Sương cũ)	800
23	- Từ giáp QLô 27 (Nhà ông Lê Thuộc) đến hành lang bảo vệ đập Đa Nhím (thôn Lâm Tuyền)	288
24	-Từ giáp đường Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	600
25	-Từ giáp đường Bà Triệu đến giáp trạm Y Tế Dran	350
26	- Từ giáp ngã ba QLô 27 đất ông Lạc (Thừa 227 TBD 14) đến giáp công Tân sơn (hết thửa 309 TBD 14)	500
27	- Từ giáp ngã ba QLô 27 Thừa 227 TBD 14 đến giáp ngã ba (hết thửa 177 TBD 23) TDP Phú thuận	300
28	- Từ giáp ngã ba đường 412 (thửa 48 tờ BD 32) đến hết thửa 207 tờ BD 32 Thôn KănKill	245
29	- Từ giáp ngã ba QLô 27 Thừa 196 TBD23 đến giáp ngã ba (hết thửa 35 TBD 23) đường vào chùa Giác hoa TDP Phú thuận	250
30	Từ giáp ngã ba đất nhà ông Cải (thửa 331 TBD 28) đến hết thửa 506 tờ BD 28. TDP Lạc Quảng	400
II.4	Đất có một mặt tiếp giáp với đường 412	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến đầu cầu Lam Phương	641
2	-Từ cầu Lam Phương đến giáp ranh hành chính xã Lạc Xuân	409
II.5	Đất ở tại các Thôn HaMaSin, Thôn KănKin	163
II.6	Đất tại các khu vực không thuộc điểm II.1, II.2, II.3, II.4, II.5 Mục II, II.6 (Thị trấn D'Dan trên đây)	215

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	KHU VỰC I	
I.1	XÃ ĐẠ RÒN	
I.1.1	Đất có một mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27	

1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thạnh Mỹ đến đầu cống thủy lợi ngang qua Quốc lộ 27	462
2	-Từ cống thủy lợi ngang qua QL 27 đến giáp cống giữa 2 thôn Suối Thông B và Suối Thông A	627
3	-Từ cống giữa 2 thôn STB và STA đến đầu ngã 3 vào Trường tiểu học Dạ Ròn	627
4	-Từ ngã 3 vào Trường tiểu học Dạ Ròn đến đầu ngã 3 đường vào Thôn I	641
5	-Từ ngã 3 đường vào Thôn I đến cầu Bắc Hội (Ranh giới hành chính huyện Đức Trọng)	597
I.1.2 Đất có mặt tiếp giáp với đường 413B		
1	- Từ giáp ngã ba giáp đất Công ty Thụy Hồng Quốc tế thuê đến giáp ngã ba ĐH 12	437
I.1.3 Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12		
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (ngã 3 Nông trường) đến giáp ngã 3 đường ĐH 12 và đường 413B	286
2	- Từ giáp giáp ngã ba ĐH 12 và đường 413B đến cầu nông trường	437
I.1.4 Đường Liên Thôn, Liên xã		
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà ông Chín Ông) đến giáp ngã 4 đất nhà ông Đỗ Mười	264
2	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Suối Thông B) đến giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân	310
3	- Từ giáp ngã 3 hết đất nhà ông Hồ Trân đến giáp ngã ba hết đất nhà Ông Nhựt	282
4	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (đất nhà ông Nguyễn Công Đài Nguyên)) đến giáp ngã 3 (hết đất nhà bà Nguyễn Thị Bốn)	264
5	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ giáp ngã 3 Suối Thông B QL 27 đến giáp ngã 4 hết đất đất Dòng nữ tu ĐaMinh) vào sâu 100m	243
6	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cổng thôn văn hoá STA 2) đến giáp ngã 3 đất nhà ông HaAi (T 146 tờ 24)	242
7	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất Phụng Kỳ) đến giáp ngã 4 (Đất nhà KaNé hết thửa 61 tờ 24)	231
8	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Quán Café Uyên thửa 157 tờ 27) đến giáp ngã 4 (Đất ông HaJong hết thửa 169 tờ 27)	242
9	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cổng thôn văn hoá STA 1) đến giáp ngã 4 (Đất nhà ông Ha Chai hết thửa 125 tờ 27)	242
10	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Vương Đại Tàu) đến giáp đất Trường Tiểu Học Đạ Ròn	242
11	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Quốc) đến giáp ngã 3 đường giữa hai thôn (Thôn Ròn và thôn STA1)	231
12	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp cống gác hồ Dạ Ròn	236
13	- Các đường nhánh nối với đoạn đường (Từ đường giữa hai thôn Ròn và thôn STA 1) đến đoạn đường (Từ ngã 3 QL27 đến nhà ông HaAi)	220

14	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Nhà đất ông Cương) đến giáp ngã 4 (hết đất Trường Trung học cơ sở Đạ Ròn)	242
15	- Từ giáp ngã 3 Quốc lộ 27 (Nhà đất ông Biểu) đến hết đất khu tái định cư sân gol	264
16	- Từ hết đất khu tái định cư sân gol đến giáp ngã 3 (hết đất khu tái định cư thôn Ròn)	253
17	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Cổng thôn văn hoá thôn 1) đến hết đất nhà bà Loan Xoan	264
18	-Từ giáp ngã 3 QL 27 đến giáp ngã 4 (hết đất bà Vương Thị Ngo, đường dự án cạnh tranh Nông nghiệp	300
19	- Từ giáp ngã quốc lộ 27 (Cầu Bắc hội) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Tiến)	300
20	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Tiến Tuất) đến giáp đất nhà bà Chính	276
21	- Từ giáp ngã 3 (nhà ông Chánh) đến hết đất nhà bà Yên	276
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	196
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	145
I.2	XÃ LẠC LÂM	
I.2.1	Đất có mặt tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính TT Thạnh Mỹ đến giáp đất Công ty DVNN Lâm Đồng cũ	703
2	-Từ đất công ty DVNN Lâm Đồng cũ đến đầu cầu Lạc Sơn	1.012
3	-Từ cầu Lạc sơn đến giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ)	1.400
4	-Từ giáp đầu cống công trình nước sạch (cống máng cũ) đến giáp ngã ba cây xăng Hùng Hoa	1.750
5	-Từ ngã ba cây xăng Hùng Hoa đến giáp ranh giới hành chính xã Lạc Xuân	1.227
I.2.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ngã 3 QL 27 (Km 187) đến cầu Ka Đô	806
2	- Từ giáp QL 27 đến giáp ngã ba đất nhà thờ Lạc Sơn	483
3	- Từ giáp ngã ba đất nhà thờ Lạc Sơn đến hết đất nhà bà Tô Phượng Thắm	284
4	-Từ giáp QL 27 tới ngã ba hội trường thôn M'Răng	476
5	- Từ giáp QL 27 đến hết đất nhà bà Võ Thị Tâm (Thôn Lạc Lâm Làng)	400
6	- Từ giáp QL 27 đến ngã ba nhà Ông Nguyễn Luyện (Thôn Lạc Lâm Làng)	500
7	- Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Luyện đến ngã ba nhà ông Trọng (Thôn LạcLâm Làng)	368
8	- Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Luyện đến giáp ngã tư nhà ông Hồ Xuân Khắc	400
9	-Từ giáp QL 27 đến giáp đất bà Chánh (Thôn Yên Khê Hạ)	537
10	- Từ đất nhà bà Chánh đến giáp ngã tư cống vuông	415
11	-Từ giáp QL 27 (Ngã ba nhà Ông Bính) đến đầu Cống Ông Xừ (Thôn Quỳnh Châu Đông)	575
12	-Từ cống Ông Xừ đến hết đất ông Trần Hạnh (Thôn Lạc Thạnh)	456

13	- Các đường nhánh phía bắc nối với QL 27 đến giáp đường dân cư số 10 (thuộc khu vực từ UBND xã đến giáp Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm)	679
14	- Đường dân cư số 10 từ UBND xã đến Trường Trung học cơ sở Lạc Lâm	502
15	- Các đường nhánh dãy phía bắc tiếp giáp với đường dân cư số 10	414
16	- Các đường nhánh Phía nam còn lại nối với QL27 vào đến 200m có bề rộng từ 3m trở lên (thuộc khu vực từ cống máng đến giáp ranh giới hành chính Xã Lạc Xuân)	546
17	- Từ ngã ba nhà ông Hồ Xuân Khắc đến giáp ngã ba nhà bà Bình Mỹ (thửa số 15 TĐĐ số 4)	360
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	276
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	166
I.3	XÃ LẠC XUÂN	
I.3.1	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 27	
1	-Từ giáp ranh giới hành chính xã Lạc Lâm đến hết nghĩa địa Lạc Viên	1.230
2	-Từ giáp nghĩa địa Lạc Viên đến hết Trường tiểu học.Lạc Xuân	1.340
3	-Từ giáp đất Trường tiểu học Lạc Xuân đến đầu cống lờ Labuoye	575
4	-Từ cống lờ Labuoye đến giáp cổng chợ mới Lạc Xuân	797
5	-Từ cổng chợ mới Lạc Xuân đến giáp ngã ba nhà ông Trương Dựa	1.150
6	-Từ ngã ba nhà ông Trương Dựa đến giáp ranh giới hành chính thị trấn Dran	748
I.3.2	Các đường nối với Quốc lộ 27	
1	- Từ giáp ngã ba (thửa 230 TĐĐ 24 đất nhà ông Trương Ứng) đến giáp ngã ba (giáp thửa 47 TĐĐ25) : Thôn Đồng Thạnh	429
2	- Từ giáp ngã ba (thửa 43 TĐĐ 24 đất nhà ông Hùng Khiêm) đến giáp ngã ba (giáp thửa 17 TĐĐ 25) : Thôn Lạc Viên	429
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 72 TĐĐ 24 đất nhà ông Lân) đến giáp thửa 132 TĐĐ 24: Thôn Lạc Viên	448
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 88 TĐĐ 24 đất nhà Thuý Liễu) đến hết thửa 3 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	448
5	- Từ giáp ngã ba (thửa 37 TĐĐ 13 đất nhà ông Khoái) đến giáp ngã ba hết thửa 40 TĐĐ 13: Thôn Lạc Viên	448
6	- Từ giáp ngã ba (thửa 244 TĐĐ 14) đến giáp thửa 250 TĐĐ 23: Thôn Lạc Viên	448
7	- Từ giáp ngã ba (thửa 112 TĐĐ 14 đất nhà bà Hiếu) đến hết thửa 77 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
8	- Từ giáp ngã ba (thửa 69 TĐĐ 14) đến hết thửa 35 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
9	- Từ giáp ngã ba (thửa 69 TĐĐ 14) đến giáp thửa 32 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
10	- Từ giáp ngã ba (thửa 892 TĐĐ 14) đến hết thửa 4 TĐĐ 14: Thôn Lạc Viên	448
11	- Từ giáp ngã ba (thửa 918 TĐĐ 14 đất nhà bà Hà) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 539 TĐĐ 23): Thôn Lạc Viên	448
12	- Từ giáp ngã ba (thửa 172 TĐĐ 14 đất nhà ông Dương) đến giáp sông Đa nhim (hết thửa 549 TĐĐ 23): Thôn Lạc Viên	448

13	- Các đường nhánh còn lại nối với QL 27 vào đến 200m thuộc các Thôn Đồng Thạnh, Lạc Viên A, Lạc Viên B	429
14	- Từ giáp ngã ba (thửa 517 TĐĐ 14 đất nhà ông Hoàn) đến giáp ruộng nước (thửa 238 TĐĐ 15): Thôn La bouye A	379
15	- Từ giáp ngã ba (thửa 905 TĐĐ 12 đất nhà ông Thời Trang) đến hết thửa 79 TĐĐ 12: Thôn Lạc bình	379
16	- Từ giáp ngã ba (thửa 836 TĐĐ 12 đất ông Nờ) đến hết thửa 624 TĐĐ 12: Thôn Lạc bình	363
17	- Từ giáp ngã ba (thửa 45 TĐĐ 12 đất nhà ông Trương Lâu) đến hết thửa 10 TĐĐ 12: Thôn La bouye B	379
18	- Từ giáp ngã ba (thửa 820 TĐĐ 12 đất bà Nhung) đến giáp suối Lạc bình (thửa 285 TĐĐ 11)	363
19	- Từ giáp ngã ba (thửa 677 TĐĐ 6) đến giáp suối (hết thửa 690 TĐĐ 6): Khu chợ cũ Lạc xuân.	363
20	- Từ giáp ngã ba (Nhà đất Ban QL rừng phòng hộ Dran) đến giáp cầu Châu Sơn	655
21	- Từ cầu Châu Sơn đến giáp đường 412 (Thôn Châu Sơn)	379
22	- Từ giáp ngã ba (thửa 711 TĐĐ 6 đất nhà ông Giao) đến giáp suối (hết thửa 87 TĐĐ 6): Thôn Lạc xuân 2.	379
23	- Từ giáp ngã ba (thửa 729 TĐĐ 6 cây xăng Song Anh) đến hết thửa 511 TĐĐ 6: Thôn Lạc xuân 2.	363
24	- Từ giáp ngã ba (thửa 974 TĐĐ 7 đất trường Vành khuyên) đến hết thửa 409 TĐĐ 7: Thôn Lạc xuân 2.	363
25	- Từ giáp ngã ba (thửa 907 TĐĐ 7 đất nhà ông Trương Thống) đến giáp ngã ba (hết thửa 26 TĐĐ 6): Thôn Lạc xuân 2.	379
26	- Từ giáp ngã ba (thửa 915 TĐĐ 7 đất nhà ông Trương Dừa) đến giáp ngã ba (hết thửa 132 TĐĐ 7): Thôn Lạc xuân 2.	363
27	- Từ giáp ngã ba (thửa 407 TĐĐ 4 đất ông Phước) đến giáp suối (hết thửa 172 TĐĐ 4): Thôn Lạc xuân 1.	363
28	- Từ giáp ngã ba (thửa 414 TĐĐ 4) đến hết thửa 105 TĐĐ 4: Thôn Lạc xuân 1.	363
29	- Từ giáp ngã ba (thửa 189 TĐĐ 3) đến hết thửa 10 TĐĐ 3 (đường ranh giới hành chính giữa Xã Lạc xuân và TT Dran): Thôn Lạc xuân 1.	363
30	- Các đường nhánh còn lại nối QL 27 vào 200m thuộc các thôn Labouye A, B, Lạc bình, Lạc xuân 2 và Lạc xuân 1.	345
I.3.3 Đất có mặt tiếp giáp với đường 412		
1	- Từ giáp ranh giới hành chính Thị trấn Dran đến cầu Diom B	410
2	- Từ cầu Diom B đến giáp ranh giới hành chính xã Kado	453
I.3.4 Các đường nối với đường 412		
1	- Từ giáp ngã ba (thửa 39 TĐĐ 10 đất ông Hải) đến giáp ngã ba (thửa 91 TĐĐ 10): Thôn Châu sơn.	220

2	- Từ giáp ngã ba (thửa 314 TĐĐ 10) đến giáp ngã ba (hết thửa 276 TĐĐ 16): Thôn KTM Châu sơn.	220
3	- Từ giáp ngã ba (thửa 193 TĐĐ 16 đất bà Liêu) đến giáp thửa 115 TĐĐ 21: Thôn Diom B.	220
4	- Từ giáp ngã ba (thửa 328 TĐĐ 21 đất ông Dụ) đến giáp hết thửa 365 TĐĐ 21:	220
5	- Từ giáp ngã ba (thửa 289 TĐĐ 21 đất ông Ân) đến giáp ngã ba (hết thửa 123 TĐĐ 22): Thôn Giãn dân	220
6	- Từ giáp ngã ba (thửa 50 TĐĐ 27 đất ông Quảng) đến giáp ngã ba (hết thửa 121 TĐĐ 22): Thôn Giãn dân	230
7	- Từ giáp ngã tư (thửa 122 TĐĐ 27 đất ông Sơn) đến giáp ngã ba (hết thửa 230 TĐĐ 22): Thôn Diom A	220
8	- Từ giáp ngã tư (thửa 121 TĐĐ 27 đất trường Tiểu học) đến hết thửa 85 TĐĐ 28): Thôn BKăn	220
9	- Từ giáp ngã ba (đất nhà ông Dương Hùng Bảo) đến giáp hồ Tân hiền: Thôn Tân hiền	210
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	
	-Phía bắc sông Đa Nhim	244
	-Phía nam sông Đa Nhim	167
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	
	-Phía bắc sông Đa Nhim	167
	-Phía nam sông Đa Nhim	132
I.4	XÃ KA ĐÔ	
I.4.1	Đất có mặt tiếp giáp với huyện lộ 413	
1	-Từ cầu Ka Đô đến giáp ngã ba đường cụm Công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng lập	703
2	-Từ giáp ngã ba đường cụm Công nghiệp Ka Đô đi cầu Quảng lập đến ngã 3 nhà Hùng Chải (hết thửa đất số 15 TĐĐ 13)	1.012
3	-Từ giáp ngã ba nhà ông Hùng chải đến đầu ranh thửa đất 264 TĐĐ số 14 (đất nhà ông Hồng Đạt)	1.111
4	- Từ ranh thửa đất 264 TĐĐ 14 đến đầu ngã 3 Trường Trung học Ka Đô (hết thửa đất số 229TĐĐ số 13)	1.530
5	-Từ ngã 3 Trường Trung học Ka Đô đến giáp ngã tư Quang Yên	1.210
6	- Từ ngã tư quang yên đến giáp ranh giới hành chính xã Quảng Lập	966
I.4.2	Đất có mặt tiếp giáp với huyện lộ 412	
1	-Từ giáp ranh giới xã Lạc Xuân đến ngã tư dốc lò than	457
2	-Từ ngã tư dốc lò than đến đầu ngã tư Trường Hiệp Đức	996
3	-Từ ngã tư Trường Hiệp Đức đến giáp ngã 3 Đường 413 UBND xã (hết thửa đất 259 TĐĐ 14)	1.265
I.4.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 11	
1	-Từ huyện lộ 412 (ngã 4 Trường Hiệp Đức) đến giáp ngã 4 Ông Thành	500

2	-Từ ngã 4 Ông Thành đến đầu ngã 3 Ông Gọn	418
3	-Từ ngã 3 Ông Gọn đến giáp ngã ba ranh giới hành chính 3 xã (KaĐô, Pró, QLập)	267
I.4.4 Các đường nối với huyện lộ 413		
1	-Phía đông bắc chợ	1.456
2	-Phía tây nam chợ	1.456
3	-Từ nhà ông Dương Thuần đến ngã ba nhà bà Giáo Đoán (đường cuối chợ)	1.104
4	- Từ ngã ba giáp huyện lộ 413 đến giáp ranh giới xã Quảng Lập (đường cụm công nghiệp)	650
5	- Từ ngã ba nhà ông Nghiệp) đến giáp đất nhà ông Hiệp	200
6	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Sinh) đến giáp sinh Thổ Mộ (hết thửa đất số 319 TBD số 12)	265
7	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Chính) đến giáp sinh Thổ Mộ (hết thửa đất số 86 TBD số 12)	260
8	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông phê) đến giáp nhà ông Khiêm (hết thửa đất số 64TBD số12)	237
9	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Chiến) đến giáp ngã ba đất ông Đệ (hết thửa đất số 217 TBD số 8)	316
10	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Hùng Chải) đến nhà ông Dẫn Tắc Chấn (hết thửa đất số 255 TBD số 8)	263
11	- Từ huyện lộ 413(ngã ba nhà ông Đệ) đến giáp đất nhà ông Tuyên (hết thửa đất số 391 TBD số 8)	275
12	- Từ huyện lộ 413 (trường Mầm Non) đến ngã ba nhà ông Minh	368
13	-Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Việt Hùng) đến nhà Ông Bảy Hoà	560
14	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Tính Cộng) đến giáp ngã ba nhà ông Diên	736
15	-Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Lê Phú) đến giáp ngã ba nhà ông Đặng Dư	736
16	-Từ huyện lộ 413 (nhà Huỳnh Đào) đến giáp ngã ba nhà Ông Hân	736
17	- Từ huyện lộ 413 (Thánh Thất Cao Đài) đến ngã ba nhà ông Minh Rượu	220
18	- Từ giáp huyện lộ 413 (ngã ba chùa) đến giáp ngã tư ông Thành	558
19	- Từ giáp huyện lộ 413 (Cổng văn hoá nghĩa hiệp 2) đến hết thửa đất 182 TBD số 12	495
20	- Từ huyện lộ 413 đến giáp ngã ba nhà ông Tư Khi (hết thửa đất số 154 TBD số 19)	380
21	- Từ huyện lộ 413 đến giáp ngã ba nhà ông Diệu	380
22	- Từ huyện lộ 413 đến giáp ngã ba nhà ông Thành 3 Hiệu (hết thửa đất số 273 TBD số 19)	380
23	- Từ huyện lộ 413 đến giáp Bến Lợi Sáu Khanh (hết thửa đất số 426 TBD số 19)	380
24	- Từ huyện lộ 413 đến giáp đất đình Thanh Minh (hết thửa đất số 65 TBD số 20)	360
25	- Từ huyện lộ 413 đến ngã tư nhà ông Đính (hết thửa đất số 02 TBD số 20)	394
26	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba trường cấp 2) đến ngã tư nhà Sáu Chu (hết thửa đất số 79 TBD số 20)	394

I.4.5	Các đường nối với huyện lộ 412	
1	- Từ huyện lộ 412 (ngã ba nhà ông Lịch) đến giáp ngã ba Đài Truyền hình Cũ (hết thửa đất số 293 TĐĐ số 8)	360
2	- Từ huyện lộ 412 (ngã tư trường Hiệp Đức) đến giáp ngã tư nhà ông Cảnh (hết thửa đất số 385 TĐĐ số 7)	510
3	- Từ ngã tư nhà ông Cảnh đến giáp ngã ba nhà ông Hiệp (hết thửa đất số 105 TĐĐ số 7)	413
4	- Từ huyện lộ 412 (Ngã ba nhà ông Chúng) đến giáp nhà bà Hồng (hết thửa đất số 309 TĐĐ số 14)	238
5	- Từ huyện lộ 412 (ngã ba nhà bà Hương) đến giáp ngã 3 nhà ông Phúc	210
6	- Từ đường 412 đến giáp ngã ba đến hết đất nhà ông Viện	210
7	- Từ giáp huyện lộ 412 (ngã tư dốc lò Than) đến giáp ngã tư Ông Thành	558
8	- Từ huyện lộ 412 (Ngã ba ông Đối) đến ngã 3 nhà bà Ma Dương (hết thửa đất số 165 TĐĐ số 15)	210
9	- Từ huyện lộ 412 đến hết đất bà Bình (hết thửa đất số 36 TĐĐ số 6)	210
10	- Từ huyện lộ 412 (cổng văn hoá Ka Đô mới 2) đến giáp dốc vào đất bà Bình (hết thửa đất số 45 TĐĐ số 6)	227
11	- Từ huyện lộ 412 đến giáp ngã ba nhà bà Ma Khô (hết thửa đất số 736 TĐĐ số 15)	210
12	- Từ huyện lộ 412 (cổng văn hoá Taly I) đến giáp huyện lộ 412 (nhà bà Lan)	210
13	- Từ huyện lộ 412 (ngã tư dốc lò than) đến giáp ngã ba thôn Taly 2	210
I.4.6	Các tuyến đường nông thôn còn lại	
1	- Từ ngã ba nhà ông Công đến giáp ngã ba nhà bà Khuyến (hết thửa đất số 287 TĐĐ số 8)	210
2	- Từ nhà ông Vinh đến nhà bà liên Đài	622
3	- Từ ngã ba đất nhà ông Dư Cao đến giáp đất nhà ông Mười Dững	266
4	- Từ nhà ông Dững Phở đến ngã ba giáp đất ông Điều	290
5	- Từ ngã ba nhà ông Tài đến giáp ngã ba ông Gọn (hết thửa đất số 324 TĐĐ số 18)	266
6	- Từ ngã ba nhà bà Bảy Chiêu đến hết đất ông Trí (hết thửa đất số 417 TĐĐ 13)	290
7	- Từ ngã ba nhà ông Tâm Nhiên đến hết đất ông Trung (hết thửa đất số 386 TĐĐ số 19)	264
8	- Từ cổng trào văn hóa thôn Ta Ly 2 đến cuối thôn Ta Ly 2 (hết thửa đất số 502 TĐĐ số 15)	210
9	- Từ ngã ba dốc lò than đến giáp ngã ba nhà ông Dững phở (hết thửa đất số 162 TĐĐ số 23)	210
10	- Từ hết thửa đất 182 TĐĐ số 12 đến giáp ngã ba đường mới cụm công nghiệp	297
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	200
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	138
IV	Khu vực thôn Ya Hoa thuộc xã Ka Đô	46
I.5	XÃ QUẢNG LẬP	

I.5.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô đến giáp ranh giới đất ông Chiến (Thửa 211 tờ BĐ số 3)	625
2	- Từ giáp ranh đất nhà ông Chiến (Thửa 211 tờ BĐ số 3) đến giáp ngã tư chợ cũ	845
3	- Từ giáp ngã 4 chợ cũ đến giáp ngã 3 hết đất Trạm xá xã Quảng Lập	1.364
4	- Từ hết đất Trạm xá xã Quảng Lập đến giáp ngã ba đường số 13 (hết ranh đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường)	832
5	- Từ giáp ngã ba đường số 13 (hết ranh đất nhà ông Huỳnh Tấn Cường đến giáp ngã ba rẽ đi Ka Đơn (đất ông Quảng)	490
6	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn (đất ông Quảng) đến giáp ngã ba ranh giới 3 xã (Q.lập, Pró, KaĐơn)	514
7	- Từ giáp ngã ba ranh giới 3 xã (Q.lập, Pró, KaĐơn) đến giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggo	514
8	- Từ giáp đối diện ngã ba đường vào trường Krănggo đến hết đất nhà ông Ngô Viết Nguyên (hết thửa 62 tờ BĐ số 19)	469
I.5.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 11	
1	- Từ ngã 4 chợ cũ đến đầu ngã 3 Bà Ký	713
2	- Từ đầu ngã 3 Bà Ký đến hết đất ông Ngô Viết Nguyên (hết thửa 62 tờ BĐ số 19)	540
I.5.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 15	
1	- Từ ngã ba Trạm xá xã Quảng Lập đến hết đất chùa Giác Ngộ	782
2	- Từ hết ranh đất chùa Giác Ngộ đến Ngã ba đường số 8 (Nhà đất ông Hà Dũng)	616
3	- Từ ngã ba đường số 8 (Nhà đất ông Hà Dũng) đến cổng ông Oanh	561
4	- Từ cổng ông Oanh đến cầu Quảng Lập	673
I.5.4	Các tuyến đường nối với đường 413	
1	- Từ giáp huyện lộ 413 (ngã 3 dốc đập) đến giáp huyện lộ 413 (ngã 3 bà Ký)	242
2	- Đường số 1:	
	+ Từ giáp huyện lộ 413 (ngã tư chợ cũ) đến giáp huyện lộ 413b (ngã 4 trạm xá xã)	730
	+ Từ huyện lộ 413b (ngã 4 Trạm xá xã) đến giáp ngã 3 (hết ranh đất thửa số 115 tờ BĐ số 9)	450
3	- Đất có mặt tiền tiếp giáp chợ mới xã Quảng Lập (Phía đông, phía tây và phía nam)	968
4	- Từ giáp Huyện lộ 413 (ngã ba của hàng xăng dầu Quảng lập) đến giáp đường số 13	242
5	- Các đường nằm trong khu quy hoạch trung tâm xã tiếp giáp giữa huyện lộ 413 và đường số 1	585
6	- Đường số 2: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 65 tờ BĐ số 10	358
7	- Đường số 3: Từ giáp ngã 3 đường số 13 đến hết ranh đất thửa 32 tờ BĐ số 10	359
8	- Đường số 4:	
	+ Từ giáp huyện lộ 413b (ngã tư) đến giáp ngã 4 đường số 11 (hết ranh đất thửa 6 tờ BĐ số 10)	350

	+ Từ giáp huyện lộ 413b (ngã tư) đến giáp ngã 3 đường số 13 (hết ranh đất thửa 1 tờ BĐ số 9)	350
9	- Đường số 5:	
	+ Từ giáp huyện lộ 413b (ngã tư) đến hết ranh đất thửa 474 tờ BĐ số 4	350
	+ Từ giáp huyện lộ 413b (ngã tư) đến giáp ngã 3 đường số 13 (hết ranh đất thửa 8 tờ BĐ số 5)	350
10	- Đường số 6: Từ giáp huyện lộ số 413b đến giáp ngã 3 đường số 13	310
11	- Đường số 7: Từ giáp huyện lộ số 413b đến giáp ngã 3 đường số 13	350
12	- Đường số 8 và đường số 9: Từ giáp huyện lộ 413b (ngã ba nhà ông Hà Dũng) đến giáp huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cường)	350
13	- Đường số 11: Từ giáp ngã tư đường số 1 đến giáp ngã 4 đường số 4 (hết thửa số 6 tờ BĐ số 10)	360
14	- Đường số 13: (từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 7)	310
15	-Từ giáp huyện lộ 413b đến giáp ranh giới hành chính xã Ka Đô (Đường cụm Công nghiệp Ka Đô)	650
16	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã 3 (ranh giới hành chính xã Q.lập) đến giáp ngã ba (Ranh giới hành chính 3 xã Kađô, pró và Q.lập)	220
17	- Từ giáp huyện lộ 413 ngã 3 (Cây xăng Thanh Sơn,thửa 585 tờ BĐ số 17) đến giáp huyện lộ 413 (ngã ba đất ông Ngô Viết Nguyên thửa 62 tờ BĐ số 19)	220
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	200
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	140
I.6	XÃ P'RÓ	
I.6.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ ngã 3 ranh giới hành chính xã Quảng lập đến giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng)	514
2	- Từ giáp ngã ba (Giáp ranh đất ông Huỳnh Văn Hưng) đến giáp ngã ba nhà ông Phạm Tấn Cửa (Thửa đất số 212, TBĐ 314A)	514
3	- Từ ngã ba nhà ông Phạm Tấn Cửa (Thửa đất số 212, TBĐ 314A) đến giáp ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TBĐ 314A)	469
4	- Từ ngã ba nhà ông Ya Lin (Thửa đất số 40, TBĐ 314A) đến giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pró thửa 137 tờ bản đồ 313b)	514
I.6.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 11	
1	- Từ ngã ba ranh giới hành chính 3 xã (Pró, QLập, KaĐô) đến giáp ngã ba nhà ông Đinh Tấn Thảo.	173
2	- Từ ngã ba nhà ông Đinh Tấn Thảo đến giáp ngã ba dốc bà Đào	220
3	- Từ giáp thửa đất số 28a nay là thửa 263 TBĐ số 314b đến giáp thửa đất số 140 TBĐ số 314b (đường trong khu quy hoạch trung tâm xã)	287
4	- Từ giáp thửa đất số 140 TBĐ số 314b đến giáp ngã ba (dốc bà Đào)	220
I.6.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	

1	- Từ giáp ngã ba (hết đất Trường PTTH Pro thừa 137 tờ bản đồ 313b) đến giáp ngã ba hành chính xã Ka Đơn	514
I.6.4	Các đường nối với đường 413	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba ranh giới xã Quảng Lập) đến giáp ngã ba ranh giới ba xã (Pro, QLập, KaĐôn)	220
2	- Từ huyện lộ 413 (Ngã 4 UBND xã) đến hết đất ông Ya Nho	300
3	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Cua) đến giáp ngã ba (hết Trường Tiểu học Pro)	291
4	- Từ huyện lộ 413(ngã ba nhà ông Ya Lin) đến giáp ngã ba (Phân Hiệu Trường Krăng gọ)	242
5	- Từ huyện lộ 413 (ngã ba Trường cấp 3 Pro) đến giáp ngã ba (hết đất ông TouProng Cường)	290
6	- Từ giáp ngã ba huyện lộ 413 (thửa đất số 31, TBĐ 314A) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 66, TBĐ 314A	168
I.6.5	Khu trung tâm xã	
1	- Các đường trong khu trung tâm có mặt tiếp giáp đường quy hoạch	287
I.6.6	Các tuyến đường nông thôn	
1	- Từ ngã ba (Số nhà 114 nhà ông Nhịn) đến giáp ngã ba nhà đất ông Phiếu (đi vòng đập Tám Muống)	173
2	- Từ giáp hết đất ông Ya Nho đến giáp ngã ba Trường Tiểu Học Pro	173
3	- Từ ngã ba trường Tiểu Học Pro đến giáp ngã ba phân hiệu trường Krăng gọ	173
4	- Từ phân hiệu trường Krăng gọ đến giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường	173
5	- Từ giáp ngã ba nhà ông TouProng Cường đến giáp ngã ba ranh giới 2 xã (Pro - Ka Đơn)	173
6	- Từ dốc bà đào đến hết ngã ba đôi Cù	168
7	- Từ giáp ngã ba nhà ông Đình Tân Thảo đến giáp ngã ba trạm (nhà ông Mông Văn Minh)	173
8	- Từ giáp ngã ba nhà ông Quảng đến giáp ngã ba nhà ông Huỳnh	220
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	166
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	89
IV	Khu vực thôn Ú Tờ Lâm thuộc xã Pro	46
I.7	XÃ KA ĐƠN	
I.7.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	- Từ ngã 3 rẽ đi Ka Đơn (đất ông Quảng) đến ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pro, KaĐôn (hết thửa 126 tờ 313b đất nhà ông Nguyễn Xin)	514
I.7.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	- Từ ngã ba ranh giới 3 xã Q.lập, Pro, KaĐôn (hết thửa 126 tờ bản đồ 313b) đến giáp ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pro (giáp thửa 73 tờ bản đồ 313b)	514

2	- Từ ngã ba hết ranh giới hành chính xã Pro (giáp thửa 73 tờ bản đồ 313b) đến hết ranh thửa 709 tờ BĐ 313A	445
3	- Từ hết ranh thửa 709 tờ BĐ 313A đến ngã ba đi thôn Hoà lạc	510
4	- Từ ngã ba đi Hoà lạc đến đầu cầu KaĐon	445
5	- Từ cầu KaĐon đến hết nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karái 2)	473
6	- Từ hết nhà đất ông Lâm Vũ Hà (Thôn Karái 2) đến hết đất Chùa Giác Châu	360
7	- Từ hết đất chùa giác châu đến đầu ngã ba vào thôn Sao Mai (nhà ông Bùi châu)	210
8	- Từ ngã ba vào thôn Sao Mai (nhà ông Bùi Châu) đến giáp ranh giới hành chính xã Tu Tra	350
I.7.3 Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 14		
1	- Từ giáp ngã ba ĐH 12 (Cầu Ka Đê) đến giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở KaĐon (thửa 478 TĐĐ 336b): Thuộc khu quy hoạch trung tâm xã KaĐon	446
2	- Từ giáp ngã tư hết đất Trường Trung học cơ sở KaĐon (hết thửa 478 TĐĐ 336b) đến giáp ngã ba (hết thửa 151 TĐĐ 336c đất nhà bà Vân Diễm): Thuộc thôn Sao mai	220
3	- Từ giáp ngã ba (hết thửa 151 TĐĐ 336c đất nhà bà Vân Diễm) đến giáp suối thôn KaĐon (thửa 358 TĐĐ 335g): Thuộc thôn KaĐon	190
4	- Từ giáp suối thôn KaĐon (thửa 358 TĐĐ 335g) đến giáp suối Nse giáp ranh giới hành chính xã Tutra: Khu vực thuộc các TĐĐ 359a, 359b, và 359d xã KaĐon	175
I.7.4 Các đường nối với đường ĐH 12		
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 rẽ đi Ka Đon đất ông Quảng) đến giáp ngã 3 đường huyện ĐH 12 (nhà ông Hào)	187
2	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 đối diện Trường Mầm non) đến ngã ba (hết thửa 383 tờ BĐ 313a)	225
3	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 Trường Mầm non) đến hết thửa 118 tờ BĐ 289e	206
4	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà bà Cúc) đến ngã ba (giáp thửa 405 tờ BĐ 313a)	331
5	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Thành) đến ngã ba (hết thửa 245 tờ BĐ 289e)	206
6	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 nhà ông Khi) đến giáp ngã 3 (hết thửa 521 tờ BĐ 336b)	206
7	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 đi Hoà lạc) đến giáp ngã ba nhà đất ông Kiều Đình Tuấn	198
8	- Từ đường huyện ĐH 12 (ngã 3 vào thôn Sao Mai nhà ông Bùi Châu) đến giáp ngã ba đường đi thôn Ka Đon đường huyện ĐH 14	200
I.7.5 Khu Trung tâm xã		
1	- Khu trung tâm xã có một mặt tiếp giáp đường qui hoạch	446
2	- Từ hết thửa đất số 495 tờ bản đồ số 336b (đất bà Thu) đến giáp đường quy hoạch (thửa đất số 450 tờ bản đồ 336b)	200

3	- Từ đất nhà ông Lê Phúc thừa 186 tờ BĐ 312d đến hết đất nhà ông Lê Văn Khuyết thừa đất số 11 tờ bản đồ số 312c) Khu vực thôn Hoà Lạc	180
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	167
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	89
I.8	XÃ TU TRA	
I.8.1	Đất có mặt tiếp giáp với đường 413	
1	-Từ cây xăng Lạc Thạnh đến hết khu qui hoạch trung tâm xã	700
2	-Từ hết khu qui hoạch Trung tâm xã đến ngã 4 đường vào thôn MaĐanh (nhà ông Sáu)	402
3	-Từ ngã ba đường vào thôn Ma Đanh (nhà ông Sáu) đến giáp ngã 4 (Trường Tiểu học Kămbute)	275
I.8.2	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 12	
1	-Từ giáp ranh giới Ka Đơn đến đầu cầu ông Quý	350
2	-Từ cầu ông Quý đến giáp đất nhà thờ Tu Tra	457
3	-Từ đất nhà thờ Tu Tra đến giáp cây xăng Lạc Thạnh	606
4	-Từ Cây xăng Lạc Thạnh đến giáp đất trụ sở công ty sữa Đà Lạt	350
5	-Từ đất trụ sở Công ty sữa Đà Lạt đến giáp cầu Nông trường bò sữa	429
I.8.3	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 13	
1	- Từ huyện lộ 413 (ngã 3 Sao Mai) đến cầu ông Thiều	341
I.8.4	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 14	
1	- Từ giáp ngã ba đường 413 (thửa 15 TBĐ11) đến giáp ngã ba (hết thửa 71 TBĐ11): Khu quy hoạch trung tâm xã Tutra	437
2	- Từ giáp ngã ba (hết thửa 71 TBĐ11) đến giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh)	193
3	-Từ giáp ngã ba đi Thôn RLom và Thôn Mađanh (Nhà đất ông Thanh) đến giáp ngã ba hết thửa đất số 65 TBĐ số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót)	181
4	-Từ giáp ngã ba hết thửa đất số 65 TBĐ số 37 (đất nhà ông Ya Minh thôn Ka Lót) đến giáp suối Nse (Ranh giới hành chính xã Tutra thửa 47 tờ BĐ 37)	175
I.8.5	Đất có mặt tiếp giáp với đường ĐH 16	
1	-Từ đường huyện ĐH16 (ngã ba cầu Nông trường bò sữa) đến ngã 4 (Trường Tiểu học Kămbute)	200
2	-Từ ngã tư Trường Tiểu học Kămbute đến giáp ngã ba đường vào Công ty cổ phần Thăng Đạt	181
I.8.6	Khu Trung tâm xã	
1	- Các đường qui hoạch trong khu Trung tâm xã	418
I.8.7	Các đường nối với huyện lộ 413	
1	-Từ giáp huyện lộ 413 (ngã ba nhà ông Sáu) đến hết thửa đất số 83 TBĐ 41 (đất nhà bà Ma Ten thôn Ma Đanh)	181
2	-Từ giáp huyện lộ 413 đến đến giáp ngã ba trụ sở 2 công ty sữa Đà Lạt	276

I.8.8	Các đường nối với đường huyện ĐH 12	
1	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 3 cầu ông Quý) đến giáp ngã ba cầu bà Trí (Thôn STC 2)	216
2	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba bà Khánh) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Nguyễn Thạch)	198
3	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 thôn Lạc Trường) đến hết nhà đất ông Lê Diên	202
4	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã 4 Lạc trường) đến giáp ngã ba ông Niệm	187
5	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba tập đoàn 1 Thôn Suối Thông C) đến ngã ba cầu bà Trí	217
6	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba cầu Nông Trường) đến giáp ngã ba nhà đất ông Phụng	237
7	-Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba công ty APOLLO) đến giáp ngã ba trụ sở 2 công ty sữa Đà Lạt	331
8	- Từ giáp đường huyện ĐH 12 (ngã ba nhà đất ông Lê Phước Hiệp) đến giáp ngã ba (nhà đất ông Sáu)	198
I.8.9	Các đường nối với đường huyện ĐH 13	
1	- Từ ngã ba cầu bà Trí đến giáp ngã ba đường ĐH 13 (nhà đất ông Phạm Hữu Thạnh)	335
I.8.10	Đường nông thôn	
I	-Từ giáp ngã ba đi R'lom, Ma Đanh (nhà ông Thanh) đến hết thửa đất số 160 TĐĐ số 33 (đất nhà bà Ma Will thôn Ma Đanh)	181
II	KHU VỰC II: Đất không thuộc khu vực I nêu trên, tiếp giáp với trục giao thông trong thôn, liên thôn có bề mặt đường rộng trên 3m.	173
III	KHU VỰC III: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.	89

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng với thời gian sử dụng đất có thời hạn là 50 năm và được tính bằng tỷ lệ % so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông (cùng đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông).

Tỷ lệ % để xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh:

- Đất làm mặt bằng để xây dựng các trụ sở, văn phòng kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả các văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của các tổ chức kinh tế) nằm ngoài các cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất kinh doanh tập trung và diện tích đất đó thuộc khu vực đô thị, trung tâm xã, cụm xã đã được xác định theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Đối với đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc các trường hợp nêu tại Điểm a trên đây (bao gồm cả đất thuộc khuôn viên các Biệt thự cho thuê) thì Tỷ lệ % để xác định giá đất được chia ra như sau:

* Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 2: Diện tích đất không có mái che xác định để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước...: Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 3: Diện tích đất không có mái che xác định để trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Đất cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Bằng 50% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng và Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm b, Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP: Bằng 35% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Riêng đối với những trường hợp đất làm mặt bằng xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng có mục đích kinh doanh, hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh - dịch vụ du lịch, thì giá đất được xác định theo từng loại, nhóm tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khoản 2 nêu trên.

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng 25% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm các thị trấn;
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500 mét đến 1.000 mét.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	50	40	25
2	Khu vực II	40	32	20
3	Khu vực III	25	20	12

Giá đất trồng cây hàng năm và cây lâu năm khu vực thôn Ya Hoa và thôn Ú Tờ Lâm nằm trong ranh giới hành chính xã Ka Đô và xã Pró giá 10 nghìn đồng/m².

b) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	40	32	20
2	Khu vực II	32	25	16
3	Khu vực III	20	16	10

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	12
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	10
3	Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại.	6

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo xây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

IV. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá. *thực*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiến